



BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



BÁO CÁO QUỐC GIA VỀ ĐA DẠNG SINH HỌC

Hà Nội 2011

DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THỰC HIỆN BÁO CÁO QUỐC GIA VỀ ĐA DẠNG SINH HỌC NĂM 2011

Tập thể chỉ đạo:

Nguyễn Minh Quang, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Bùi Cách Tuyến, Thứ trưởng kiêm Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường,
Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Nguyễn Thế Đồng, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường,
Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Tổ thư ký:

TS. Phạm Anh Cường, Cục trưởng Cục Bảo tồn đa dạng sinh học,
Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

ThS. Hoàng Thị Thanh Nhàn, ThS. Huỳnh Thị Mai,

ThS. Nguyễn Xuân Dũng, ThS. Ngô Xuân Quý,

TS. Trần Ngọc Cường, TS. Lê Văn Hưng,

ThS. Trần Trọng Anh Tuấn, CN. Nguyễn Ngọc Linh.

CN. Phùng Thu Thủy.

Tham gia biên tập, biên soạn:

GS.TS. Đặng Huy Huỳnh, PGS.TS. Hồ Thanh Hải,

PGS.TS. Phạm Bình Quyền, KS. Vũ Văn Dũng,

ThS. Lê Thanh Bình, PGS.TS. Lê Xuân Cảnh,

ThS. Nguyễn Thu Huệ, TS. Nguyễn Huy Yết,

KS. Dương Thị Tơ, ThS. Ngô Xuân Quý.

Đóng góp ý kiến và cung cấp số liệu cho báo cáo:

Các đơn vị trực thuộc Tổng cục Môi trường,

Các đơn vị khác trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường,

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Công an,

Bộ Công thương, Bộ Thông tin và Truyền thông,

Các Sở Tài nguyên và Môi trường,

Các Vườn quốc gia, Khu bảo tồn trên cả nước,

Các tổ chức quốc tế: UNEP, IUCN, WB, GEF,....



MỤC LỤC

Danh mục chữ viết tắt.....	VII
Lời nói đầu	VIII
Trích yếu.....	IX

CHƯƠNG I

TỔNG QUAN VỀ HIỆN TRẠNG ĐA DẠNG SINH HỌC	1
1.1. Những nét đặc trưng của đa dạng sinh học ở Việt Nam.....	2
1.2. Giá trị của đa dạng sinh học ở Việt Nam.....	12
1.3. Những thành tựu trong công tác bảo tồn đa dạng sinh học 5 năm qua.....	16
1.4. Những tồn tại và thách thức trong công tác bảo tồn đa dạng sinh học 5 năm qua.....	25

CHƯƠNG II

NHỮNG NGUYÊN NHÂN CƠ BẢN LÀM SUY GIẢM ĐA DẠNG SINH HỌC	35
2.1. Khai thác trái phép và quá mức tài nguyên sinh vật.....	36
2.2. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất, mặt nước một cách thiếu cơ sở khoa học.....	42
2.3. Sự di nhập các giống mới và các loài sinh vật ngoại lai.....	45
2.4. Ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu.....	47
2.5. Sức ép từ gia tăng dân số và di cư tự do.....	51
2.6. Nạn cháy rừng.....	53

CHƯƠNG III

HỆ THỐNG THỂ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ NGUỒN LỰC CHO BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC	55
3.1. Hệ thống các văn bản về bảo tồn đa dạng sinh học.....	56
3.2. Quản lý nhà nước về bảo tồn đa dạng sinh học.....	59
3.3. Quản lý các khu bảo tồn.....	65
3.4. Cộng đồng với công tác bảo tồn đa dạng sinh học.....	68
3.5. Nguồn lực cho bảo tồn đa dạng sinh học.....	73
3.6. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật trong bảo tồn đa dạng sinh học.....	78
3.7. Thông tin, dữ liệu phục vụ quản lý đa dạng sinh học.....	79
3.8. Hợp tác quốc tế về bảo tồn đa dạng sinh học.....	79

CHƯƠNG IV

XU HƯỚNG BIẾN ĐỘNG CỦA ĐA DẠNG SINH HỌC	
VÀ ĐỊNH HƯỚNG CÔNG TÁC BẢO TỒN TRONG 5 NĂM TỚI	85
4.1. Những cơ hội và thách thức đối với công tác bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam.....	86
4.2. Xu hướng biến động đa dạng sinh học ở Việt Nam.....	89
4.3. Định hướng công tác bảo tồn đa dạng sinh học trong 5 năm tới.....	90

KẾT LUẬN	94
-----------------------	-----------

PHỤ LỤC	96
----------------------	-----------

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	109
--	------------



Danh mục bảng

Bảng 1.1: Thống kê các loài thực vật đã biết ở Việt Nam.....	3
Bảng 1.2: Sự phong phú thành phần loài sinh vật.....	5
Bảng 1.3: Số lượng giống cây trồng được công nhận từ năm 1997 đến tháng 7/2011.....	9
Bảng 1.4: Biến động diện tích và độ che phủ của rừng Việt Nam (giai đoạn 2006 - 2010).....	16
Bảng 1.5: Số lượng và diện tích các khu bảo tồn sau khi đã được rà soát.....	18
Bảng 1.6: Sự suy giảm độ phủ trung bình của san hô tại các khu vực giám sát vùng ven bờ Nam Trung Bộ theo thời gian.....	29
Bảng 1.7: Ước tính sự biến thiên diện tích thảm cỏ biển tại một số vùng từ năm 2000 - 2008.....	30
Bảng 1.8: Số loài thực vật, động vật và bậc phân hạng trong Sách đỏ Việt Nam (2007).....	31
Bảng 2.1: Dự báo nhu cầu đối với một số sản phẩm gỗ chính.....	52
Bảng 3.1: Một số nhiệm vụ quản lý nhà nước chính của Bộ Tài nguyên và Môi trường trong thực hiện một số luật.....	59
Bảng 3.2: Một số nhiệm vụ quản lý nhà nước chính của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong thực hiện một số luật.....	60
Bảng 3.3: Vai trò của một số Bộ, ngành liên quan về quản lý đa dạng sinh học.....	61
Bảng 3.4: Bắt cập về phân loại khu bảo tồn.....	64
Bảng 3.5: Bắt cập trong phân khu chức năng trong khu bảo tồn.....	65
Bảng 3.6: Bắt cập trong quản lý nguồn gen.....	65
Bảng 3.7: Tình hình quản lý các khu rừng đặc dụng của Việt Nam đến năm 2008.....	65
Bảng 3.8: Tổng biên chế các Vườn quốc gia do Cục kiểm lâm quản lý.....	75

Danh mục hình

Hình 1.1: Sự phân bố các giống vật nuôi nội địa ở Việt Nam.....	11
Hình 1.2: Diễn biến diện tích rừng ngập mặn Việt Nam tới năm 2006.....	26
Hình 1.3: Diễn biến phạm vi phân bố của rạn san hô tại Vịnh Hạ Long - Cát Bà từ năm 1995 đến 2011.....	28
Hình 3.1: Sơ đồ tổ chức quản lý nhà nước về ĐDSH ở cấp trung ương và địa phương.....	62
Hình 3.2: Sơ đồ tổ chức quản lý nhà nước về an toàn sinh học ở cấp trung ương và địa phương.....	63
Hình 4.1: Diễn biến độ che phủ rừng (tỷ lệ %) tới năm 2020 (các giá trị tới năm 2015 và năm 2020 là mục tiêu).....	88
Hình 4.2: Năng suất khai thác của một đội tàu ở vùng biển ven bờ Đất Mũi, Cà Mau.....	89



Danh mục hộp

Hộp 1.1: Một số loài sinh vật mới được phát hiện ở Việt Nam từ 2006 trở lại đây	6
Hộp 1.2: Phát hiện loài chồn mới tại VQG Cúc Phương	6
Hộp 1.3: Phát hiện loài Chuột đá tường đã tuyệt chủng 11 triệu năm ở Quảng Bình	7
Hộp 1.4: Giá trị kinh tế của các hệ sinh thái san hô, rừng ngập mặn	13
Hộp 1.5: Vai trò của rừng ngập mặn trong việc giảm thiệt hại của thiên tai	15
Hộp 1.6: Các khu RAMSAR của Việt Nam	20
Hộp 1.7: Một số vườn cây thuốc ở Việt Nam	22
Hộp 1.8: Nghiên cứu nhân giống vô tính loài Thông nước ở Tây Nguyên	24
Hộp 1.9: Phát hiện xác một con tê giác Javan ở Vườn quốc gia Cát Tiên năm 2010	33
Hộp 2.1: Hổ và buôn bán hổ ở Việt Nam	39
Hộp 2.2: Khai thác huỷ diệt hải sản	41
Hộp 2.3: Tác động tiêu cực của một số sinh vật ngoại lai xâm hại	46
Hộp 2.4: Ô nhiễm môi trường từ làng nghề	48
Hộp 3.1: Một số văn bản Bộ Tài nguyên và Môi trường đang xây dựng để thực thi Luật Đa dạng sinh học	58
Hộp 3.2: Thí điểm đồng quản lý sử dụng khôn khéo nguồn lợi thủy sản ở Vườn quốc gia Xuân Thủy	71
Hộp 3.3: Cộng đồng tham gia trồng rừng ngập mặn tại xã Đồng Rui, huyện Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh	72
Hộp 3.4: Đánh giá nguồn tài chính cho các khu rừng đặc dụng	77
Hộp 3.5: Các thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam đang nghiên cứu tham gia	80
Hộp 3.6: Các thỏa thuận quốc tế về bảo tồn đa dạng sinh học mà Việt Nam tham gia	80

Danh mục biểu đồ

Biểu đồ 1.1: Diễn biến diện tích rừng giai đoạn 2005 - 2009	17
Biểu đồ 1.2: Mức độ gia tăng diện tích rừng ở Việt Nam giai đoạn 1990 - 2009	17
Biểu đồ 1.3: Diễn biến rạn san hô Việt Nam	28
Biểu đồ 1.4: Suy giảm quần thể Voọc	32
Biểu đồ 1.5: Suy giảm quần thể Tê giác	32
Biểu đồ 2.1: Mật độ công trình hồ chứa dung tích trên 0,5 triệu m ³ trên một số lưu vực sông ở Việt Nam	45
Biểu đồ 2.2: Lũ quét và số trận lũ quét ở vùng núi phía Bắc và các khu vực thuộc dãy Trường Sơn thời kỳ 1990 - 2009	50
Biểu đồ 3.1: Phân bổ kinh phí đầu tư từ GEF cho các dự án cấp quốc gia tại Việt Nam từ 2005 đến hết 2009	78

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ADB	Ngân hàng phát triển châu Á
BĐKH	Biến đổi khí hậu
Birdlife	Tổ chức bảo tồn chim quốc tế
BTĐDSH	Bảo tồn đa dạng sinh học
BTTN	Bảo tồn thiên nhiên
BVMT	Bảo vệ môi trường
CBD	Công ước đa dạng sinh học
CITES	Công ước về buôn bán quốc tế các loài bị đe dọa
CMS	Công ước về các loài hoang dã di cư
COP	Hội nghị các bên tham gia Công ước Đa dạng sinh học
CRES	Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường
CSDL	Cơ sở dữ liệu
ĐDSH	Đa dạng sinh học
ĐNN	Đất ngập nước
DTTN	Dự trữ thiên nhiên
EU	Ủy ban Châu Âu
ENV	Trung tâm giáo dục thiên nhiên
FFI	Tổ chức bảo tồn động, thực vật hoang dã quốc tế
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GEF	Quỹ môi trường toàn cầu
GTZ	Tổ chức Hợp tác Kỹ thuật Đức
HST	Hệ sinh thái
IUCN	Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế
JICA	Tổ chức Hợp tác Quốc tế Nhật Bản
KBT	Khu bảo tồn
KH&CN	Khoa học và Công nghệ
KHCNVN	Khoa học công nghệ Việt Nam
MCD	Trung tâm bảo tồn sinh vật biển và phát triển cộng đồng
MOP	Cuộc họp các bên tham gia Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học
NNPTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
PanNature	Trung tâm Con người và Thiên nhiên
Ramsar	Công ước về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế
RĐD	Rừng đặc dụng
REDD	Giảm phát thải khí nhà kính do mất rừng ở các nước đang phát triển
TEEB	Các hệ sinh thái hướng tới nền kinh tế Xanh
TNMT	Tài nguyên và Môi trường
UBND	Ủy ban nhân dân
UNDP	Chương trình phát triển liên hợp quốc
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hiệp quốc
VACNE	Hội Bảo vệ thiên nhiên và môi trường Việt Nam
VQG	Vườn quốc gia
WB	Ngân hàng Thế giới
WWF	Quỹ bảo tồn động vật hoang dã thế giới



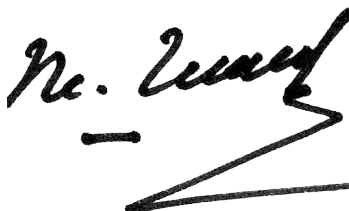
LỜI NÓI ĐẦU

Việt Nam nằm ở phần đông bán đảo Đông Dương, trong vùng nhiệt đới bắc bán cầu với tổng diện tích tự nhiên trên đất liền là 329.241 km², trong đó 75% diện tích là đồi núi. Vùng biển có bờ biển dài khoảng 3.260 km với hàng ngàn đảo lớn nhỏ ven bờ và hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa có vùng đặc quyền kinh tế khoảng 1 triệu km². Sự đa dạng về địa hình, kiểu đất, cảnh quan và khí hậu là cơ sở rất thuận lợi tạo nên tính đa dạng sinh học vô cùng phong phú và đặc sắc của Việt Nam, thể hiện ở đa dạng các hệ sinh thái, đa dạng loài và đa dạng nguồn gen. Đa dạng sinh học của Việt Nam đóng vai trò hết sức quan trọng trong phát triển bền vững đất nước, đặc biệt đối với sự phát triển của các ngành kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, y tế, công nghiệp và du lịch, đưa lại lợi ích và sinh kế cho hàng triệu người dân. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, đa dạng sinh học ở Việt Nam đang tiếp tục bị suy giảm nhanh ở cả ba cấp độ hệ sinh thái, loài và nguồn gen.

Luật Đa dạng sinh học đầu tiên của Việt Nam được Quốc hội khóa XII thông qua ngày 13 tháng 11 năm 2008 quy định tại khoản 1 Điều 72: Báo cáo đa dạng sinh học là một phần của Báo cáo môi trường quốc gia. Thực hiện Luật Đa dạng sinh học và nghĩa vụ quốc gia thành viên của Công ước Đa dạng sinh học, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã giao Tổng cục Môi trường xây dựng Báo cáo quốc gia về đa dạng sinh học năm 2011. Đây là Báo cáo quốc gia lần thứ hai sau khi Báo cáo quốc gia về đa dạng sinh học lần thứ nhất được công bố vào năm 2005.

Báo cáo quốc gia về đa dạng sinh học năm 2011 gồm có 04 chương: Chương I. Tổng quan về hiện trạng đa dạng sinh học; Chương II. Những nguyên nhân cơ bản làm suy giảm đa dạng sinh học; Chương III. Hệ thống thể chế, chính sách và nguồn lực cho bảo tồn đa dạng sinh học; Chương IV. Xu hướng biến động của đa dạng sinh học và định hướng công tác bảo tồn trong 5 năm tới. Báo cáo được xây dựng trên nền tảng các thông tin, tư liệu do các Bộ, ngành, địa phương và các tổ chức nghiên cứu khoa học và công nghệ có uy tín tại Việt Nam cung cấp với sự tham gia của các nhà quản lý, nhà khoa học và chuyên gia hàng đầu của Việt Nam về đa dạng sinh học.

Hy vọng với những thông tin có độ tin cậy cao và được cập nhật, Báo cáo sẽ là cuốn cẩm nang hỗ trợ các cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương và địa phương trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch, chương trình bảo tồn đa dạng sinh học sẽ tích hợp với các vấn đề bảo vệ môi trường khác và ứng phó với biến đổi khí hậu, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển bền vững của đất nước, đồng thời là tài liệu tham khảo phục vụ công tác nghiên cứu khoa học, đào tạo và phục vụ cộng đồng./.



NGUYỄN MINH QUANG
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

TRÍCH YẾU

Báo cáo quốc gia về đa dạng sinh học năm 2011 được xây dựng trên cơ sở tiếp cận mô hình DPSIR (D - Driving forces: Động lực trực tiếp hoặc gián tiếp, P - Pressures: Áp lực, S - State of biodiversity: hiện trạng và diễn biến tài nguyên đa dạng sinh học, I - Impact: tác động qua lại của sự thay đổi hiện trạng đa dạng sinh học với phát triển kinh tế - xã hội, R - Response: Phản hồi: các hoạt động, biện pháp bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học).

Với cách tiếp cận này, Báo cáo đã đưa ra các động lực trực tiếp và gián tiếp, bao gồm: khai thác trái phép và quá mức tài nguyên sinh vật; chuyển đổi mục đích sử dụng đất, mặt nước thiếu cơ sở khoa học; sinh vật ngoại lai xâm hại; ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu; gia tăng dân số và di dân tự do; cháy rừng. Cùng với đó, các hoạt động do con người gây ra (yếu tố áp lực) cũng được cảnh báo với mức độ ngày càng nghiêm trọng đã và đang gây ảnh hưởng lớn tới tài nguyên đa dạng sinh học.

Về các nội dung hiện trạng và diễn biến đa dạng sinh học, Báo cáo đã phản ánh đầy đủ về tài nguyên đa dạng sinh học của đất nước theo các thành phần chính, bao gồm: các hệ sinh thái điển hình, các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, đa dạng nguồn gen, đa dạng hệ sinh thái nông nghiệp. Ngoài ra, với mỗi hiện trạng thành phần tài nguyên đa dạng sinh học, Báo cáo đã có những so sánh với năm 2005 để thấy rõ “bức tranh” về mức độ suy giảm nhanh tài nguyên đa dạng sinh học ở nước ta trong những năm qua. Và hậu quả của những suy giảm lớn này đã gây ra những tác động hết sức nghiêm trọng tới kinh tế, xã hội, môi trường và cuộc sống của con người. Đặc biệt, với vấn đề nóng nhất hiện nay là hiện tượng biến đổi khí hậu thì sự suy giảm đa dạng sinh học là một trong những nguyên nhân chính.

Để từng bước bảo tồn đa dạng sinh học, giảm thiểu tối đa các tác động, áp lực đến đa dạng sinh học, Báo cáo đã rà soát, xác định những cơ hội và thách thức trong công tác bảo tồn đa dạng sinh học, những xu hướng biến động lớn về tài nguyên đa dạng sinh học của đất nước trong 5 thời gian tới, từ đó đề ra các nhiệm vụ, giải pháp cần được triển khai kịp thời trong 5 năm tới (2012 – 2016).

Cuối cùng, với các nội dung đã được đề cập trong 4 Chương, Báo cáo đã tổng hợp và rút ra những kết luận có tính chất khái quát nhất, từ đó đưa ra các kiến nghị trọng tâm để từng bước thúc đẩy công tác bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam.

Báo cáo gồm 4 Chương:

Chương I. Tổng quan về hiện trạng đa dạng sinh học

Việt Nam nằm ở phần đông bán đảo Đông Dương, trong vành đai nhiệt đới bắc bán cầu tiếp cận với xích đạo, phần đất liền trải dài trên 15 vĩ độ từ phía Bắc xuống phía Nam với khoảng 1.650 km. Việt Nam có tổng diện tích tự nhiên trên đất liền là 329.241 km², trong đó 75% diện tích là đồi núi. Vùng biển có bờ biển dài khoảng 3260 km với vùng đặc quyền kinh tế khoảng 1 triệu km² gồm hàng ngàn đảo lớn nhỏ ven bờ và hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Về khí hậu, Việt Nam có cả khí hậu nhiệt đới gió mùa và khí hậu á nhiệt đới và ôn đới núi cao. Sự đa dạng về địa hình, kiểu đất, cảnh quan và khí hậu đã tạo nên tính đa dạng sinh học vô cùng phong phú và đặc sắc của Việt Nam, thể hiện ở đa dạng các hệ sinh thái, loài và nguồn gen.



Đa dạng các hệ sinh thái thể hiện ở hệ sinh thái trên cạn với các đặc trưng như rừng, đồng cỏ, savan, đất khô hạn, đô thị, nông nghiệp, núi đá vôi; hệ sinh thái đất ngập nước nội địa thể hiện ở các vùng đặc trưng như hồ, hồ chứa, ao, đầm, ruộng lúa nước, các thủy vực nước chảy như suối, sông, kênh rạch; hệ sinh thái biển và ven bờ với 20 kiểu hệ sinh thái biển điển hình thuộc 9 vùng phân bố tự nhiên.

Đa dạng loài bao gồm: thực vật với 13.766 loài, động vật trên cạn với 10.300 loài, vi sinh vật với 7.500 loài, sinh vật nước ngọt với 1.438 loài vi tảo; 800 loài động vật không xương sống; 1.028 loài cá nước ngọt, sinh vật biển với 11.000 loài.

Đa dạng nguồn gen cây trồng, vật nuôi với 14.000 nguồn gen được bảo tồn và lưu giữ.

Để bảo tồn được nguồn tài nguyên đa dạng sinh học hết sức phong phú này, trong 5 năm qua chúng ta đã đạt được những thành tựu quan trọng như: độ che phủ rừng liên tục tăng; mở rộng, phát triển hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên; thực hiện các hình thức bảo tồn chuyển chỗ bước đầu được phát triển; phát triển nhân nuôi các loài nguy cấp, quý, hiếm, có giá trị kinh tế cao.

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được trong thời gian qua công tác bảo tồn đa dạng sinh học đã và đang có những thách thức nhất định, đó là việc các hệ sinh thái tự nhiên bị tác động và số lượng loài nguy cấp, quý, hiếm bị đe dọa đang tăng lên.

Chương II. Những nguyên nhân làm suy giảm đa dạng sinh học

Các nguyên nhân chủ yếu làm suy giảm tài nguyên đa dạng sinh học được xác định gồm: khai thác trái phép và quá mức tài nguyên sinh vật (bao gồm: khai thác trái phép gỗ, săn bắn và

buôn bán trái phép động vật hoang dã, đánh bắt thủy sản bằng phương pháp không bền vững, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, mặt nước thiếu cơ sở khoa học bao gồm: thay đổi phương thức sử dụng đất, mặt nước; phát triển cơ sở hạ tầng); sự di nhập các giống mới và các loài sinh vật ngoại lai; ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu.

Chương III. Hệ thống thể chế, chính sách và nguồn lực cho bảo tồn đa dạng sinh học

Từ đầu những năm 1960, nhằm ngăn chặn suy thoái ĐDSH, Chính phủ và các Bộ, ngành đã xây dựng, ban hành nhiều văn bản chính sách và pháp luật liên quan đến bảo tồn ĐDSH. Từ đó đến nay, việc cải cách thể chế và luật pháp tiếp tục được thực hiện với sự ra đời nhiều luật liên quan đến bảo tồn và ĐDSH, bao gồm: Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 1991 (được sửa đổi, bổ sung vào năm 2004); Luật Đất đai năm 1993 (được sửa đổi, bổ sung vào năm 1998 và năm 2003); Luật Bảo vệ môi trường năm 1993 (được sửa đổi, bổ sung vào năm 2005); Luật Thủy sản năm 2003; và gần đây nhất là Luật Đa dạng sinh học năm 2008. Ngoài ra, còn rất nhiều các văn bản do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ ban hành.

Trong thời gian qua, công tác quản lý đa dạng sinh học đã được sự tham gia của nhiều cơ quan từ trung ương đến địa phương, trong đó Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là 2 cơ quan chính. Về cơ bản, nguồn lực cho công tác bảo tồn ở những cơ quan này đã từng bước được quan tâm nhưng so với yêu cầu thực tế thì còn nhiều thiếu hụt.

Công tác bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam đã ghi nhận sự tham gia của cộng đồng, đặc biệt là cộng đồng sống gần khu bảo tồn, các

